

*Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022	09 - 09
- Bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2022	10 - 10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mù cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ	
Ông Phạm Viết Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2022
Ông Đào Đình Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/10/2020
Bà Vũ Thị Lệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020

BAN KIỂM SOÁT

	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2022
Bà Đặng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

	Chức vụ	
Ông Phạm Ngọc Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020

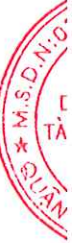
Theo danh sách trên, không ai trong Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022, Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Toàn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn*

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn**

Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 17 tháng 02 năm 2023 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn từ ngày 23/05/2016. Công ty đang chờ được phê duyệt báo cáo quyết toán chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần của cơ quan có thẩm quyền. Ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

ĐINH THẾ ĐƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

Kiểm toán viên

TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1755-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		76.426.247.471	65.438.882.224
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.356.514.651	20.582.233.499
1 Tiền	111		2.831.446.998	3.682.233.499
2 Các khoản tương đương tiền	112		38.525.067.653	16.900.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	-	16.061.567.500
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	16.061.567.500
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.544.332.973	25.807.097.163
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.673.418.762	3.986.941.632
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	237.733.950	59.330.000
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	28.900.000.000	18.000.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	307.408.697	4.335.053.967
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.7	(574.228.436)	(574.228.436)
IV- Hàng tồn kho	140		1.196.354.185	2.130.535.068
1 Hàng tồn kho	141	V.8	1.196.354.185	2.130.535.068
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		329.045.662	857.448.994
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	236.906.829	59.213.909
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.264.546	2.744.546
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	87.874.287	795.490.539
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		65.653.709.118	68.168.255.102
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		223.000.000	223.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	223.000.000	223.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		40.812.820.364	50.353.339.706
1 TSCĐ hữu hình	221	V.10	33.872.686.789	43.118.352.295
- Nguyên giá	222		117.496.848.674	122.711.274.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.624.161.885)	(79.592.921.806)
3 TSCĐ vô hình	227	V.11	6.940.133.575	7.234.987.411
- Nguyên giá	228		9.599.467.000	9.599.467.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.659.333.425)	(2.364.479.589)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		22.757.288.299	15.145.360.793
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12a	20.883.234.551	14.872.633.520
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12b	1.874.053.748	272.727.273
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000	200.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	200.000.000	200.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.660.600.455	2.246.554.603
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.065.919.435	2.132.520.482
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	594.681.020	114.034.121
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		142.079.956.589	133.607.137.326



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.269.575.940	8.439.498.587
I- Nợ ngắn hạn	310		15.269.575.940	7.678.048.587
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	820.975.712	111.280.486
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	-	9.680.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.887.268.544	1.665.125.789
4 Phải trả người lao động	314	V.17	1.384.500.000	529.000.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.973.405.095	670.413.020
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	6.254.613.100	3.502.727.851
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	1.300.000.000	452.500.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	648.813.489	737.321.441
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		-	761.450.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	761.450.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		126.810.380.649	125.167.638.739
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.23	126.810.380.649	125.167.638.739
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.202.972.243	1.200.226.219
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.607.408.406	6.967.412.520
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.315.528.122	2.758.698.534
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.291.880.284	4.208.713.986
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		142.079.956.589	133.607.137.326

Tp.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.749.296.522	40.393.964.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	33.749.296.522	40.393.964.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.239.099.795	28.652.389.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.510.196.727	11.741.575.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.130.574.325	4.254.356.271
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.686.060.970	2.515.446.529
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.470.912	42.607.918
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	466.328.288	529.209.210
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	14.151.498.118	6.321.543.540
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(6.663.116.324)	6.629.732.069
12. Thu nhập khác	31	VI.6	17.046.435.882	115.984.546
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.310.167.754	1.530.573.506
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.736.268.128	(1.414.588.960)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.073.151.804	5.215.143.109
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.261.918.419	937.674.430
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(480.646.899)	68.754.693
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.10	6.291.880.284	4.208.713.986
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		6.291.880.284	4.208.713.986
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	538	360
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	

Tp.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương



Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		33.754.732.622	32.247.265.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(17.852.943.711)	(15.762.168.159)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.169.571.648)	(6.796.184.288)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(24.625.682)	(5.544.562)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.610.000.000)	(528.030.662)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.979.646.259	28.550.187.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(34.199.963.930)	(43.121.417.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.877.273.910	(5.415.891.829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.638.332.400)	(831.984.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.667.170.000	68.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.324.389.831)	(65.654.765.441)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.541.740.581	69.920.942.642
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.649.524.778	4.621.946.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.895.713.128	8.124.789.106
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.517.764.285	3.957.891.514
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.517.764.285)	(3.957.891.514)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.571.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(9.571.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		20.772.987.038	2.699.326.027
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.582.233.499	17.883.503.401
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>1.294.114</i>	<i>(595.929)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	41.356.514.651	20.582.233.499



Tp.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mù cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Công ty có công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Forimex	số 8 Hoàng Hoa Thám Quận Bình Thạnh -Tp. Hồ Chí Minh	Hoạt động cấp tín dụng khác, bán buôn tổng hợp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến gỗ Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến gỗ

Công ty có các điểm kinh doanh sau

Trại cá sấu Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Nuôi cá sấu
Cửa hàng nhiên liệu 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 3	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 4	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng 488 Võ Văn Kiệt	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ ăn uống
Nhà hàng 130/2 Kha Vạn Cân	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Xưởng Tân Tạo	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh, Thương mại, Dịch vụ

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính:

Năm 2022 là năm ảnh hưởng bởi thời kỳ hậu Dịch covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh xuất khẩu cá sấu và hợp tác kinh doanh tại các mặt bằng của Công ty, dẫn đến doanh thu giảm hiệu quả kinh doanh theo đó cũng suy giảm theo.

4. Cấu trúc Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn gọi tắt là (công ty)

Công ty gồm có trụ sở chính, Công ty con và các cửa hàng bán lẻ khác

Công ty con

- Số lượng Công ty con được hợp nhất 1

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Forimex	Số 8 Hoàng Hoa Thám, quận Bình Thạnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (không có)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.a Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

1.b Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.



Công cụ, dụng cụ, Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 - Tiền mặt tại các công ty	118.771.000	100.455.000
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	117.426.000	99.110.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex	1.345.000	1.345.000
1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.712.675.998	3.581.778.499
<i>a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam</i>	2.672.414.032	3.542.349.545
- Tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.434.213.705	1.957.557.994
- Tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex	1.238.200.327	1.584.791.551
<i>b. Tiền gửi ngân hàng - USD</i>	40.261.966	39.428.954
- Tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	39.428.954	39.428.954
1.3 Khoản tương đương tiền	38.525.067.653	16.900.000.000
- Tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	28.100.000.000	16.900.000.000
- Tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Forimex	10.425.067.653	
Cộng	41.356.514.651	20.582.233.499

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty cổ phần Mua Bán Nợ Thế Hệ Mới	5.000.000.000		5.000.000.000	
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	3.353.022.000		3.353.022.000	
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Hòa Sen	7.708.545.500		7.708.545.500	
Cộng	16.061.567.500	-	16.061.567.500	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
b. Đầu tư tài chính dài hạn				
- Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Forimex (*)				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.000.000			200.000.000
Công ty Cổ phần Forimex Holding	200.000.000	-	-	200.000.000
Cộng				

Ghi chú: (*)

Công ty con được thành lập theo chủ trương của HĐQT được thông qua tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 15/07/2020:

- Ngành nghề kinh doanh: hoạt động cấp tín dụng khác, bán buôn tổng hợp
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 ngày 17/08/2020
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chuyển vốn lần 1: 25.000.000.000 đồng vào ngày 03/09/2020
- Ngày 9/11/2020 Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT thông qua việc điều chỉnh vốn điều lệ từ 40.000.000.000 đồng giảm còn 25.000.000.000 đồng.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 thay đổi lần 1 ngày 20/11/2020, vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	397.100.000	581.300.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phú Đại Ngân	1.504.490.199	493.608.397
Công ty TNHH TM DV Gia Nhi Phát	655.932.437	666.943.715
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667	451.343.667
Công ty TNHH MTV Cao Su Hoàng Cường Phát	485.742.268	432.655.442
Công ty TNHH Thịnh Hoàng Phát	620.428.270	918.221.700
Phải thu khách hàng khác	558.381.921	442.868.711
<i>- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Cộng	4.673.418.762	3.986.941.632

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Khuôn Việt		38.800.000
Nguyễn Thị Như Linh	100.000.000	
Lê Xuân Trà	20.000.000	
Công ty Cổ phần Geman	113.340.150	
Các khoản trả trước khác	4.393.800	20.530.000
Cộng	237.733.950	59.330.000

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vigro	9.900.000.000	
Công ty cổ phần năng lượng Đông Hải	11.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Sơn Việt Nam	8.000.000.000	
Cộng	28.900.000.000	18.000.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	307.408.697		4.335.053.967	
<i>- Phải thu khác</i>	<i>307.408.697</i>		<i>4.335.053.967</i>	
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.968.767		17.095.890	
CBCNV Tạm ứng			78.600.000	
Công ty CP Năng lượng Đông Hải - lãi vay			83.561.643	
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ	144.881.925			
Lãi trái phiếu			34.931.507	
Dư án cây Đinh Lăng - Công ty Thiên Đường			232.750.000	
Phải thu người lao động (*)			3.880.141.935	
Các đối tượng khác	96.558.005		7.972.992	
b- Phải thu dài hạn khác	223.000.000		223.000.000	
<i>- Ký cược, ký quỹ</i>	<i>223.000.000</i>		<i>223.000.000</i>	
Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà	198.000.000		198.000.000	
Công ty TNHH Du lịch vé máy bay 247	20.000.000			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.000.000		5.000.000	
CT TNHH DV DL vé máy bay Thanh Niên			20.000.000	
Cộng	530.408.697	-	4.558.053.967	-

Ghi chú (*) Công ty cổ phần xử lý công nợ kế thừa giai đoạn của Nhà nước số tiền: 9.700.354.837 đồng căn cứ vào điều 12 tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 28/05/2020 của Đại hội Cổ đông thường niên 2020; Cụ thể, dùng nguồn lợi nhuận sau thuế để bù đắp; Năm 2021 xử lý 60% khoản công nợ trên tương đương số tiền là 5.820.212.902 đồng; Năm 2022 xử lý 40% số tiền còn lại.

Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
<i>Công nợ quá hạn trên 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667		451.343.667	
Các đối tượng khác	122.884.769		122.884.769	
Cộng	574.228.436		574.228.436	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	254.933.981		76.791.479	
Chi phí SX, KD dở dang	39.909.037		481.856.501	
Thành phẩm	843.746.167		1.489.331.179	
Hàng hóa	57.765.000		82.555.909	
Cộng	1.196.354.185		2.130.535.068	

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	a. Chi phí trả trước ngắn hạn	236.906.829	59.213.909	236.906.829
Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.065.919.435	2.132.520.482	1.058.760.264	2.087.933.163
Chi phí sửa chữa, cải tạo				
Công cụ, dụng cụ	7.159.171	44.587.319		
Cộng	1.302.826.264	2.191.734.391		



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.936.610.374	4.889.479.185	2.599.140.000	97.558.000	44.188.486.542	122.711.274.101
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán		679.843.373	160.000.000		4.374.582.054	5.214.425.427
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	70.936.610.374	4.209.635.812	2.439.140.000	97.558.000	39.813.904.488	117.496.848.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.404.506.747	4.433.811.692	1.590.680.858	59.269.084	16.104.653.425	79.592.921.806
- Khấu hao trong năm	2.813.708.443	174.278.994	280.509.706	9.755.796	2.123.424.430	5.401.677.369
- Thanh lý, nhượng bán		642.220.179	160.000.000		568.217.111	1.370.437.290
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	60.218.215.190	3.965.870.507	1.711.190.564	69.024.880	17.659.860.744	83.624.161.885
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.532.103.627	455.667.493	1.008.459.142	38.288.916	28.083.833.117	43.118.352.295
2. Tại ngày cuối năm	10.718.395.184	243.765.305	727.949.436	28.533.120	22.154.043.744	33.872.686.789

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.661.813.587 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
- Mua trong năm			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Tăng/giảm khác			
Số dư cuối năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.148.479.589	216.000.000	2.364.479.589
- Khấu hao trong năm	294.853.836		294.853.836
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	2.443.333.425	216.000.000	2.659.333.425
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	7.234.987.411	-	7.234.987.411
2. Tại ngày cuối năm	6.940.133.575	-	6.940.133.575

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 375.660.000 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Chi phí nuôi cá sấu (*)	579.807.601	579.807.601	762.870.428	762.870.428
Chi phí trồng rừng (**)	20.303.426.950	20.303.426.950	14.109.763.092	14.109.763.092
Cộng	20.883.234.551	20.883.234.551	14.872.633.520	14.872.633.520

Ghi chú: (*) Số lượng cá sấu tồn tại ngày 31/12/2022: 333 con

(**) Chi phí sản xuất kinh doanh của các đội trồng rừng tại ngày 31/12/2022:

Chi phí trồng rừng	Giá trị 31/12/2022	Diện tích/số cây	ĐVT
Rừng Tây Ninh - cây sra đồ	9.260.000	100	cây
Rừng Xuân Lộc - cây trầm hom	150.000	150	cây
Trại sấu Xuân Lộc - cây keo	16.419.600	2,0	ha
Rừng Tân Thắng - cây keo	18.543.989.703	410,3	ha
Rừng Phạm Văn Hai - cây keo	659.761.241	12,53	ha
Rừng Đắc Ô - cây keo trồng 2022	581.110.450	31,63	ha
Chi phí rừng Tây Ninh - cây đinh lăng	298.114.500	3,0	ha
Chi phí rừng Tây Ninh	66.280.685	90,57	ha
Chi phí rừng Xuân Lộc	51.239.639	71,82	ha
Chi phí rừng Đắc Ô - Tiểu khu 49	47.723.604	210,08	ha
Chi phí rừng Đắc Ô - Tiểu khu 50	29.377.528	216,04	ha
Cộng	20.303.426.950		

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua máy móc thiết bị tại các cửa hàng nhiên liệu	544.534.000	
Xe bán tải Ford Ranger	976.792.475	
Thẩm định nhà và vật kiến trúc tại 3 CHNL	80.000.000	
Chi phí xin giấy phép xây dựng văn phòng Hoàng Hoa Thám	272.727.273	272.727.273
Cộng	1.874.053.748	272.727.273

13. TÀI SẢN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại	594.681.020	114.034.121
Cộng	594.681.020	114.034.121

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	820.975.712	820.975.712	111.280.486	111.280.486
Ngô Văn Út	442.621.050	442.621.050		
Công Ty SPC	50.134.486	50.134.486	50.134.486	50.134.486
Các đối tượng khác	328.220.176	328.220.176	61.146.000	61.146.000
Cộng	820.975.712	820.975.712	111.280.486	111.280.486

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác		9.680.000
Cộng		9.680.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	305.388.062	1.632.617.672	1.880.091.746	57.913.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.809.476.169	1.610.000.000	199.476.169
Thuế thu nhập cá nhân	11.389.658	316.127.360	222.360.569	105.156.449
Tiền thuê đất		5.916.982.565	5.740.608.696	176.373.869
Các khoản thuế khác phải		57.988.799	57.988.799	
Phí và các khoản lệ phí,	1.348.348.069			1.348.348.069
Cộng	1.665.125.789	9.733.192.565	9.511.049.810	1.887.268.544

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.316.537	452.442.250		87.874.287
Tiền thuê đất	255.174.002	255.174.002		
Cộng	795.490.539	707.616.252		87.874.287

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1.384.500.000	529.000.000
Cộng	1.384.500.000	529.000.000

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất và thuế đất nông nghiệp tạm trích	2.973.405.095	670.413.020
Cộng	2.973.405.095	670.413.020

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	6.254.613.100	3.502.727.851
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp		14.660.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.779.980	14.826.420
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:	44.922.029	42.780.000
<i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn -TNHH MTV (*)</i>	239.361.091	239.361.091
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	239.361.091	239.361.091
b. Phải trả khác dài hạn	5.927.550.000	3.191.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		761.450.000
Cộng	6.254.613.100	4.264.177.851

Ghi chú: () Đây là khoản phải nộp về quỹ sắp xếp doanh nghiệp khi Cổ phần hóa.*

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Chứng khoán Tân Việt			12.517.764.285	12.517.764.285		
Cộng			12.517.764.285	12.517.764.285		

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích quỹ lương dự phòng	1.300.000.000	452.500.000
Cộng	1.300.000.000	452.500.000

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm	737.321.441	661.627.855
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	5.492.048	171.693.586
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(94.000.000)	(96.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm	648.813.489	737.321.441

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	1.114.379.426	8.836.451.815	126.950.831.241
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			4.208.713.986	4.208.713.986
- Tăng khác		85.846.793	85.846.793	85.846.793
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác			(6.077.753.281)	(6.077.753.281)
Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	1.200.226.219	6.967.412.520	125.167.638.739
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			6.291.880.284	6.291.880.284
- Tăng khác		2.746.024		2.746.024
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác (*)			(4.651.884.398)	(4.651.884.398)
Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	1.202.972.243	8.607.408.406	126.810.380.649

Ghi chú: (*)

Trích quỹ đầu tư phát triển, theo Tờ trình 06 và Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Tờ trình 06 và Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022

Khoản lãi của công ty con năm 2020-2021 bù lỗ cho năm 2022

Xử lý khoản nợ không thu hồi theo Tờ trình 06 và Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022

Cộng

Số tiền
2.746.024
5.492.048
763.504.391
3.880.141.935
4.651.884.398

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỉ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	26,21	30.665.000.000	30.665.000.000
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp TLK	22,65	26.499.110.000	26.499.110.000
Các cổ đông khác	51,14	59.835.890.000	59.835.890.000
Cộng	100,00	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d) Cổ tức	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	1.202.972.243	1.200.226.219
Cộng	1.202.972.243	1.200.226.219

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại -USD

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn	431,99	438,59
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	313,33	326,53
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	973,71	973,71
Cộng	1.719,03	1.738,83

b. Hàng hóa nhận làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh làm đại lý bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng - mặt hàng trà các loại, hợp đồng số 25/2020/HĐĐL-VNTKA, có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đến 31/07/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 gia hạn từ 01/8/2021 đến 31/7/2022, Phụ lục hợp đồng 02 đổi tên thành Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea, Phụ lục hợp đồng 03 gia hạn từ 01/8/2022 đến 31/7/2023

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng hàng hóa trà các loại:	263	430
- Giá trị hàng hóa trà các loại:	24.197.000	27.794.000



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.389.500.459	26.542.034.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.359.796.063	13.851.930.266
Cộng	33.749.296.522	40.393.964.833
2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.389.500.459	26.542.034.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.359.796.063	13.851.930.266
Cộng	33.749.296.522	40.393.964.833
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	11.832.186.634	18.940.134.176
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.406.913.161	9.712.255.580
Cộng	22.239.099.795	28.652.389.756
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán	1.972.124.470	1.687.909.916
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính (chứng khoán)	980.169.448	2.088.810.740
Lãi từ đầu tư trái phiếu	176.986.293	477.635.615
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.294.114	
Cộng	3.130.574.325	4.254.356.271
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	38.470.912	42.607.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		595.929
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu	6.583.205.172	2.467.655.299
Chi phí bán chứng khoán	64.384.886	41.987.383
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán		(37.400.000)
Cộng	6.686.060.970	2.515.446.529
6. THU NHẬP KHÁC		
Thu từ phạt vi phạm kỹ thuật		18.330.000
Thu nhập từ khoản xử lý công nợ		1.361
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ-CCDC	17.016.806.863	67.652.815
Thu nhập khác	29.629.019	30.000.370
Cộng	17.046.435.882	115.984.546
7. CHI PHÍ KHÁC		
Cá sấu chết	26.260.684	57.059.755
Chi phí thanh lý TSCĐ-CCDC	1.494.018.500	
Chi phí hỗ trợ thanh lý HĐ 001/2018/HD		1.100.000.000
Chi phí khấu hao đất Phú Quốc	261.241.704	261.241.704
Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất	477.405.165	100.183.545
Chi phí khác	51.241.701	12.088.502
Cộng	2.310.167.754	1.530.573.506



8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.819.498	42.890.566
Chi phí nhân công	117.825.186	216.849.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.308.259	88.586.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.614.076	80.883.858
Chi phí khác bằng tiền	80.761.269	99.998.514
Cộng	466.328.288	529.209.210

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.459.287	87.002.364
Chi phí nhân công	3.987.765.800	2.048.814.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.055.283.131	1.674.499.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.670.474	2.312.415.468
Trích quỹ lương dự phòng	1.300.000.000	452.500.000
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(452.500.000)	(1.241.250.000)
Trích lập khoản nợ khó đòi		258.287.842
Trích trước tiền thuê đất (dự phòng truy thu)	2.973.405.095	
Chi phí khác bằng tiền	1.219.414.331	729.273.365
Cộng	14.151.498.118	6.321.543.540

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.969.299.865	2.442.712.860
Chi phí nhân công	7.123.071.648	7.519.730.471
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ công cụ dụng cụ	6.471.043.497	7.487.905.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.728.550.382	11.048.873.011
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(452.500.000)	(1.241.250.000)
Trích lập khoản nợ khó đòi		258.287.842
Trích quỹ lương dự phòng	1.300.000.000	452.500.000
Trích trước tiền thuê đất (dự phòng truy thu)	2.973.405.095	
Chi phí khác bằng tiền	6.215.304.142	5.408.383.108
Cộng	32.112.870.487	27.968.759.724

10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.073.151.804	5.215.143.109
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.806.610.896	1.827.037.288
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	527.205.801	451.685.576
+ Chi phí thù lao HĐQT	306.000.000	306.000.000
+ Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm		595.929
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước	2.973.405.095	
+ Chi phí cá sấu bố mẹ vượt định mức kế hoạch		1.068.755.783
- Các khoản điều chỉnh giảm	670.413.020	491.104.952
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước	670.413.020	491.104.952
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.209.349.680	6.551.075.445
- Thuế TNDN hiện hành	2.261.918.419	937.674.430
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại của năm trước	114.034.121	68.754.693
- Thuế TNDN hoãn lại	(594.681.020)	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.291.880.284	4.208.713.986

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.261.918.419	937.674.430
Cộng	2.261.918.419	937.674.430

12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Cộng

Năm nay	Năm trước
(594.681.020)	
114.034.121	68.754.693
(480.646.899)	68.754.693

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
6.291.880.284	4.208.713.986
11.700.000	11.700.000
538	360

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng Quản trị, lương thu nhập Ban điều hành

a) Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Phạm Viết Dương - Chủ tịch
Nghiem Văn Thắng - Thành viên
Ngô Thu Dung - Thành viên
Vũ Thị Lệ - Thành viên
Đào Đình Đại - Thành viên
Nguyễn Tuấn Kiệt - Thành viên
Cộng

Năm nay	Năm trước
60.000.000	60.000.000
36.000.000	36.000.000
10.800.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
25.200.000	
204.000.000	204.000.000

b) Lương thu nhập của Ban điều hành Công ty

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng
Cộng

Năm nay	Năm trước
496.000.000	420.000.000
496.000.000	420.000.000
314.000.000	262.984.000
1.306.000.000	1.102.984.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu và số dư tới thời điểm 31/12/2022 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư tới ngày 31/12/2022(VND)
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông	Phải trả	239.361.091

3. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty đang quản lý 14 mặt bằng (lô đất), chi tiết như sau:

	Địa điểm lô đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng
A	Các lô đất đã trả tiền thuê đất một lần, chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
	1 Xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	36.617,60	Dự kiến đất dự án trại nuôi cá sấu
	2 Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	36.063,00	Trại cá sấu Xuân Lộc
B	Các lô đất đã được ký hợp đồng thuê đất / chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
	20 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh	63,40	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm
	3 Xã Dak O, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	5.475.492,00	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp
	4 Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	1.021.026,32	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp
	5		



C			
Các lô đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa chuyển sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn)			
6	16 Quốc Lộ 1A, phường An Phú Đông, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	20.599,00	Cơ sở sản xuất hàng mộc xuất khẩu
7	48 Nam Cao, phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	9.178,80	Xưởng may Forimex
8	130/2 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	9.960,00	Showroom sản phẩm da cá sấu đồ gỗ thủ công mỹ nghệ và nhà hàng bán thức ăn chế biến từ thịt cá sấu
9	Tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	245.692,20	Trại cá sấu Phạm Văn Hai
10	08 Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	446,70	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm
D			
Các lô đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa hoàn thành việc đổi tên HĐĐ chuyển sang Công ty cổ phần)			
11	950 Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	4.770,90	Xưởng - kho bãi
12	63 Quốc Lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	609,20	Cửa hàng nhiên liệu forimex
13	3/1 Nguyễn Thị Định, phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	988,00	Cửa hàng nhiên liệu forimex
14	652A Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	2.741,90	Cửa hàng nhiên liệu forimex
Cộng		6.791.568,42	



VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh cây rừng nguyên liệu giấy, cao su, chế biến gỗ
- Kinh doanh cá sấu
- Kinh doanh sản phẩm da cá sấu
- Hợp tác kinh doanh

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Kinh doanh cây			Tổng cộng
	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu, khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	270.700.000	10.678.847.675	21.377.922.376	33.749.296.522
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 270.700.000	10.678.847.675	21.377.922.376	33.749.296.522
Chi phí bộ phận	(2) 840.062.112	8.609.924.955	11.794.294.917	22.239.099.795
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2) (569.362.112)	2.068.922.720	9.583.627.459	11.510.196.727

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

14.617.826.406
(3.107.629.679)
3.130.574.325
6.686.060.970
17.046.435.882
2.310.167.754
2.261.918.419
(480.646.899)
6.291.880.284

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Năm trước	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	427.600.000	20.132.160.250	1.077.351.123	18.756.853.460	40.393.964.833
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 427.600.000	20.132.160.250	1.077.351.123	18.756.853.460	40.393.964.833
Chi phí bộ phận	(2) 4.419.235.229	11.960.985.322	1.040.720.286	11.231.448.919	28.652.389.756
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2) (3.991.635.229)	8.171.174.928	36.630.837	7.525.404.541	11.741.575.077
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					6.850.752.750
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.890.822.327
Doanh thu hoạt động tài chính					4.254.356.271
Chi phí tài chính					2.515.446.529
Thu nhập khác					115.984.546
Chi phí khác					1.530.573.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					937.674.430
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					68.754.693
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					4.208.713.986
Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:					
	Tại ngày 31/12/2022				
Tài sản trực tiếp của bộ phận					-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					142.079.956.589
Tổng tài sản					142.079.956.589
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					15.269.575.940
Tổng nợ phải trả					15.269.575.940



Tại ngày 31/12/2021	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh đa cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	19.191.231.923	45.703.873.488	428.700.000		65.323.805.411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					67.510.077.524
Tổng tài sản					132.833.882.935
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					8.429.748.587
Tổng nợ phải trả					8.429.748.587

2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2023

